

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 08 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề "Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030";

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách

Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc lựa chọn các huyện Đắk Glong và Tuy Đức để thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 – 2025;

Xét Tờ trình số 6261/TTr-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo số 690/BC-UBND ngày 29/10/2024 và báo cáo số 718/BC-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết về việc bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (chi thường xuyên) và dự toán ngân sách nhà nước chưa giải ngân hết trong năm 2023 được chuyển sang năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, như sau:

1. Phương án bổ sung, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước

- Điều chỉnh giảm 92.394 triệu đồng; trong đó, ngân sách Trung ương là 85.942 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 1.550 triệu đồng, vốn sự nghiệp 84.392 triệu đồng); ngân sách địa phương là 6.452 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 48 triệu đồng (ngân sách huyện), vốn sự nghiệp 6.404 triệu đồng (ngân sách tỉnh 142 triệu đồng, ngân sách huyện 6.262 triệu đồng)).

- Điều chỉnh tăng 87.779 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương 85.942 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 1.550 triệu đồng, vốn sự nghiệp 84.392 triệu đồng); ngân sách địa phương 1.837 triệu đồng ((vốn đầu tư 48 triệu đồng (ngân sách huyện), vốn sự nghiệp 1.789 triệu đồng (ngân sách tỉnh 142 triệu đồng, ngân sách huyện 1.647 triệu đồng)).

Chi tiết các năm như sau:

a) Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 được giao tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022 và Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc

giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước là 10.710 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 891 triệu đồng ((ngân sách Trung ương 843 triệu đồng), ngân sách địa phương 48 triệu đồng (ngân sách huyện)) và vốn sự nghiệp 9.819 triệu đồng ((ngân sách Trung ương 8.201 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.618 triệu đồng (ngân sách tỉnh 127 triệu đồng và ngân sách huyện 1.491 triệu đồng)).

- Điều chỉnh tăng dự toán ngân sách nhà nước là 9.609 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển 891 triệu đồng (ngân sách Trung ương 843 triệu đồng, ngân sách địa phương 48 triệu đồng (ngân sách huyện)). Vốn sự nghiệp 8.718 triệu đồng (ngân sách Trung ương 8.201 triệu đồng, ngân sách địa phương 517 triệu đồng (ngân sách tỉnh 127 triệu đồng và ngân sách huyện 390 triệu đồng)).
Cụ thể:

+ Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước đã phân cấp cho các huyện là 8.396 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển 891 triệu đồng (ngân sách Trung ương 843 triệu đồng, ngân sách địa phương 48 triệu đồng (ngân sách huyện)). Vốn sự nghiệp 7.505 triệu đồng (ngân sách Trung ương 6.988 triệu đồng, ngân sách địa phương 517 triệu đồng (ngân sách tỉnh 127 triệu đồng và ngân sách huyện 390 triệu đồng)).

+ Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước cho UBND huyện Tuy Đức là 1.213 triệu đồng nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương để thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh về việc lựa chọn các huyện Đắk Glong và Tuy Đức để thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025.

(Chi tiết có phụ lục I.1 kèm theo)

b) Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 được giao tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023. Cụ thể:

- Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước là 40.962 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 707 triệu đồng (ngân sách Trung ương). Vốn sự nghiệp 40.255 triệu đồng (ngân sách Trung ương 35.566 triệu đồng, ngân sách địa phương 4.689 triệu đồng (ngân sách tỉnh 15 triệu đồng và ngân sách huyện 4.674 triệu đồng)).

- Điều chỉnh tăng dự toán ngân sách nhà nước là 37.545 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển 707 triệu đồng (ngân sách Trung ương). Vốn sự nghiệp 36.838 triệu đồng (ngân sách Trung ương 35.566 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.272 triệu đồng (ngân sách tỉnh 15 triệu đồng và ngân sách huyện 1.257 triệu đồng)). Cụ thể:

+ Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước đã phân cấp cho các huyện là 23.452 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển 707 triệu đồng (ngân sách Trung ương). Vốn sự nghiệp 22.745 triệu đồng (ngân sách Trung ương 21.473 triệu đồng, ngân sách địa phương 1.272 triệu đồng (ngân sách tỉnh 15 triệu đồng và ngân sách huyện 1.257 triệu đồng)).

+ Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước cho UBND huyện Tuy Đức 14.093 triệu đồng nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương để thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh.

(Chi tiết có phụ lục I.2 kèm theo)

c) Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 được giao tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Cụ thể:

- Điều chỉnh giảm dự toán ngân sách nhà nước là 40.722 triệu đồng nguồn vốn sự nghiệp, trong đó, ngân sách Trung ương 40.625 triệu đồng (bao gồm điều chỉnh giảm ngân sách chưa phân bổ tại phụ lục I Nghị quyết số 52/NQ-HĐND là 39.352 triệu đồng và giảm nguồn vốn đã phân bổ 1.273 triệu đồng), ngân sách địa phương 97 triệu đồng (ngân sách huyện).

- Điều chỉnh tăng dự toán ngân sách nhà nước là 40.625 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương; trong đó, bao gồm phân bổ số vốn chưa phân bổ năm 2024 tại phụ lục I Nghị quyết số 52/NQ-HĐND là 39.352 triệu đồng. Cụ thể:

+ Điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước cho các sở, ban ngành và phân cấp cho các huyện là 8.662 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương; trong đó, nguồn vốn chưa phân bổ tại phụ lục I Nghị quyết số 52/NQ-HĐND là 7.389 triệu đồng và nguồn vốn đã phân bổ 1.273 triệu đồng.

+ Bổ sung dự toán ngân sách nhà nước cho UBND huyện Tuy Đức 31.963 triệu đồng từ nguồn ngân sách trung ương chưa phân bổ tại phụ lục I Nghị quyết số 52/NQ-HĐND để thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh.

(Chi tiết có phụ lục I.3 kèm theo)

2. Ngân sách địa phương đối ứng thực hiện Chương trình năm 2024 theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 4.615 triệu đồng; trong đó, ngân sách tỉnh 3.230 triệu đồng, ngân sách huyện Tuy Đức 1.385 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục II kèm theo)

3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh

- Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, chịu trách nhiệm về tính chính xác của phương án, số liệu điều chỉnh và đảm bảo hoàn thành giải ngân nguồn vốn đúng tiến độ.

- Cân đối, bố trí từ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho UBND huyện Tuy Đức thực hiện đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định. Đồng thời, giao mục tiêu, nhiệm vụ và yêu cầu cụ thể đối với UBND huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

- Chỉ đạo Sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo dõi, hướng dẫn, giám sát các huyện triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 25/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc lựa chọn các huyện Đắk Glong và

Tuy Đức để thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 – 2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá IV, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 11 thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: LĐ-TB&XH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, NN&PTNT, Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Website cơ quan;
- Lưu: VT, CT.HĐND, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

PHỤ LỤC I.1

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương											Chi chú	
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tổng cộng		Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện						
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển			
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5+6	8	9	10	11=12+13+14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22	
*	TỔNG CỘNG		287.099	9.609	10.710	285.998	260.425	9.044	9.044	260.425	26.674	565	1.666	25.573	10.704	127	127	10.704	15.970	438	1.539	14.869	
I	Sở ngành		13.812	-	6	13.806	13.268	-	6	13.262	544	-	-	544	544	-	-	544	-	-	-	-	-
1	Ban dân tộc		3.626	-	-	3.626	3.389	-	-	3.389	237	-	-	237	237	-	-	237	-	-	-	-	-
2	Liên minh hợp tác xã tỉnh		30	-	-	30	30	-	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Nông dân tỉnh		46	-	-	46	44	-	-	44	2	-	-	2	2	-	-	2	-	-	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh		8.999	-	-	8.999	8.999	-	-	8.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hóa thể thao và DL		108	-	-	108	40	-	-	40	68	-	-	68	68	-	-	68	-	-	-	-	-
6	Sở Công thương		3	-	3	-	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Y tế		239	-	-	239	104	-	-	104	135	-	-	135	135	-	-	135	-	-	-	-	-
8	Đoàn TNCSHCM		3	-	3	-	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Lao động TB và XH		388	-	-	388	286	-	-	286	102	-	-	102	102	-	-	102	-	-	-	-	-
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		264	-	-	264	264	-	-	264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Tư pháp		15	-	-	15	15	-	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở KH và DT		11	-	-	11	11	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Thông tin và Truyền thông		42	-	-	42	42	-	-	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Ban dân vận tỉnh		11	-	-	11	11	-	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	UBMTTQ Việt Nam tỉnh		27	-	-	27	27	-	-	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Chưa phân bổ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Địa phương		273.287	9.609	10.704	272.192	247.157	9.044	9.038	247.163	26.130	565	1.666	25.029	10.160	127	127	10.160	15.970	438	1.539	14.869	
1	UBND huyện Krông Nô		31.575	3.004	3.004	31.575	30.030	2.989	2.989	30.030	1.545	15	15	1.545	451	5	5	451	1.094	10	10	1.094	
2	UBND huyện Cư Jút		6.909	879	879	6.909	5.675	783	783	5.675	1.234	96	96	1.234	-	-	-	-	1.234	96	96	1.234	
3	UBND huyện Đắk Mil		50.286	748	950	50.084	45.123	748	950	44.921	5.163	-	-	5.163	-	-	-	-	5.163	-	-	5.163	
4	UBND huyện Đắk Song		23.814	2.265	2.265	23.814	20.848	1.859	1.859	20.848	2.966	406	406	2.966	880	122	122	880	2.086	284	284	2.086	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		9.384	1.500	2.366	8.518	8.250	1.452	1.912	7.790	1.134	48	454	728	-	-	-	-	1.134	48	454	728	
6	UBND huyện Tuy Đức		43.104	1.213	-	44.317	40.773	1.213	-	41.986	2.331	-	-	2.331	1.598	-	-	1.598	733	-	-	733	
7	UBND huyện Đắk Glong		104.715	-	-	104.715	94.335	-	-	94.335	10.380	-	-	10.380	7.231	-	-	7.231	3.149	-	-	3.149	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		3.500	-	1.240	2.260	2.123	-	545	1.578	1.377	-	695	682	-	-	-	-	1.377	-	695	682	
*	Điều chỉnh dự toán theo Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 111/2024/NQ-QH13 của Quốc hội		287.099	9.609	10.710	285.998	260.425	9.044	9.044	260.425	26.674	565	1.666	25.573	10.704	127	127	10.704	15.970	438	1.539	14.869	
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		219.251	891	891	219.251	201.332	843	843	201.332	17.919	48	48	17.919	7.419	-	-	7.419	10.500	48	48	10.500	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		25.302	-	533	24.769	24.162	-	485	23.677	1.140	-	48	1.092	557	-	-	557	583	-	48	535	
*	Phân cấp cho cấp huyện		25.302	-	533	24.769	24.162	-	485	23.677	1.140	-	48	1.092	557	-	-	557	583	-	48	535	
1	UBND huyện Krông Nô		4.919	-	135	4.784	4.775	-	135	4.640	144	-	-	144	43	-	-	43	101	-	-	101	
2	UBND huyện Cư Jút		1.414	-	-	1.414	1.310	-	-	1.310	104	-	-	104	-	-	-	-	104	-	-	104	
3	UBND huyện Đắk Mil		528	-	-	528	480	-	-	480	48	-	-	48	-	-	-	-	48	-	-	48	
4	UBND huyện Đắk Song		484	-	-	484	440	-	-	440	44	-	-	44	13	-	-	13	31	-	-	31	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương											Ghi chú	
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn			KH vốn sau điều chuyển
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		
				4=8+12	5=9+13			6=10+14	7=4+5-6			8	9			10	11=12+13-14			12=16+20	13=17+21		
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5-6	8	9	10	11=12+13-14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22	
*	TỔNG CỘNG		287.099	9.609	10.710	285.998	260.425	9.044	9.044	260.425	26.674	565	1.666	25.573	10.704	127	127	10.704	15.970	438	1.539	14.869	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		4.271	-	398	3.873	4.187		350	3.837	84	-	48	36				-	84		48	36	
6	UBND huyện Tuy Đức		8.309	-	-	8.309	7.953			7.953	356	-	-	356	249			249	107			107	
7	UBND huyện Đắk Glong		5.377	-	-	5.377	5.017			5.017	360	-	-	360	252			252	108			108	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-				-	-	-	-	-				-				-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		118.389	-	358	118.031	104.389	-	358	104.031	14.000	-	-	14.000	6.200			6.200	7.800	-	-	7.800	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		118.389	-	358	118.031	104.389	-	358	104.031	14.000	-	-	14.000	6.200			6.200	7.800	-	-	7.800	
1	UBND huyện Krông Nô		8.600	-	358	8.242	8.600		358	8.242	-	-	-	-				-				-	
2	UBND huyện Cư Jút		-	-	-	-				-	-	-	-	-				-				-	
3	UBND huyện Đắk Mil		44.000	-	-	44.000	40.000			40.000	4.000	-	-	4.000				-	4.000			4.000	
4	UBND huyện Đắk Song		17.789	-	-	17.789	15.789			15.789	2.000	-	-	2.000	600			600	1.400			1.400	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		-	-	-	-				-	-	-	-	-				-				-	
6	UBND huyện Tuy Đức		-	-	-	-				-	-	-	-	-				-				-	
7	UBND huyện Đắk Glong		48.000	-	-	48.000	40.000			40.000	8.000	-	-	8.000	5.600			5.600	2.400			2.400	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-				-	-	-	-	-				-				-	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		50.079	493	-	50.572	50.079	493	-	50.572	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		50.079	493	-	50.572	50.079	493	-	50.572	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		50.079	493	-	50.572	50.079	493	-	50.572	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô		9.130	493	-	9.623	9.130	493	-	9.623	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút		949	-	-	949	949			949	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil		1.186	-	-	1.186	1.186			1.186	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song		1.186	-	-	1.186	1.186			1.186	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		949	-	-	949	949			949	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức		17.138	-	-	17.138	17.138			17.138	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong		19.541	-	-	19.541	19.541			19.541	-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-				-	-	-	-	-				-				-	
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		1.061	398	-	1.459	1.061	350	-	1.411	-	48	-	48	-			-	-	48	-	48	

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương											Ghi chú
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện						
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn								
												Tăng	Giảm		Tăng	Giảm							
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5+6	8	9	10	11=12+13+14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17+18	20	21	22	23=20+21+22	
*	TỔNG CỘNG		287.099	9.609	10.710	285.998	260.425	9.044	9.044	260.425	26.674	565	1.666	25.573	10.704	127	127	10.704	15.970	438	1.539	14.869	
I	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		1.061	398	-	1.459	1.061	350	-	1.411	-	48	-	48	-	-	-	-	-	48	-	48	
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		265	-	-	265	265	-	-	265	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ban Dân tộc		260	-	-	260	260			260													
2	Liên minh Hợp tác xã		5	-	-	5	5			5													
3	Sở Thông tin và Truyền thông		-	-	-	-				-													
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		796	398	-	1.194	796	350	-	1.146	-	48	-	48	-	-	-	-	-	48	-	48	
1	UBND huyện Krông Nô		21	-	-	21	21			21													
2	UBND huyện Cư Jút		5	-	-	5	5			5													
3	UBND huyện Đắk Mil		6	-	-	6	6			6													
4	UBND huyện Đắk Song		6	-	-	6	6			6													
5	UBND huyện Đắk Rlấp		5	398	-	403	5	350		355	-	48	-	48						48		48	
6	UBND huyện Tuy Đức		342	-	-	342	342			342													
7	UBND huyện Đắk Glong		411	-	-	411	411			411													
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-				-													
B	VỐN SỰ NGHIỆP		67.848	8.718	9.819	66.747	59.093	8.201	8.201	59.093	8.755	517	1.618	7.654	3.285	127	127	3.285	5.470	390	1.491	4.369	
I	<i>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</i>		2.322	673	175	2.820	2.322	673	175	2.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		2.322	673	175	2.820	2.322	673	175	2.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô		360	-	175	185	360		175	185													
2	UBND huyện Cư Jút		260	-	-	260	260			260													
3	UBND huyện Đắk Mil		245	-	-	245	245			245													
4	UBND huyện Đắk Song		245	-	-	245	245			245													
5	UBND huyện Đắk Rlấp		60	673	-	733	60	673		733													
6	UBND huyện Tuy Đức		550	-	-	550	550			550													
7	UBND huyện Đắk Glong		602	-	-	602	602			602													
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-				-													
II	<i>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</i>		19.634	170	680	19.124	19.182	170	680	18.672	452	-	-	452	235	-	-	235	217	-	-	217	
I	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>		11.041	-	680	10.361	11.041	-	680	10.361	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương											Ghi chú
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện					
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển				
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm					
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5+6	8	9	10	11=12+13+14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22
*	TỔNG CỘNG		287.099	9.609	10.710	285.998	260.425	9.044	9.044	260.425	26.674	565	1.666	25.573	10.704	127	127	10.704	15.970	438	1.539	14.869
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		19.470	-	4.008	15.462	15.371	-	2.852	12.519	4.099	-	1.156	2.943	1.500	-	120	1.380	2.599	-	1.036	1.563
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		15.399	-	4.008	11.391	11.300	-	2.852	8.448	4.099	-	1.156	2.943	1.500	-	120	1.380	2.599	-	1.036	1.563
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		385	-	-	385	283	-	-	283	102	-	-	102	102	-	-	102	-	-	-	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		385	-	-	385	283			283	102			102	102			102				
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		15.014	-	4.008	11.006	11.017	-	2.852	8.165	3.997	-	1.156	2.841	1.398	-	120	1.278	2.599	-	1.036	1.563
1	UBND huyện Krông Nô		2.001	-	-	2.001	1.468			1.468	533			533	160			160	373			373
2	UBND huyện Cư Jút		1.502	-	90	1.412	1.102			1.102	400		90	310					400		90	310
3	UBND huyện Đắk Mil		1.502	-	367	1.135	1.102		367	735	400		-	400					400			400
4	UBND huyện Đắk Song		1.502	-	1.238	264	1.102		838	264	400		400	-	120		120		280		280	-
5	UBND huyện Đắk Rlấp		1.502	-	1.502	-	1.102		1.102	-	400		-	400					400		400	-
6	UBND huyện Tuy Đức		3.002	-	-	3.002	2.203			2.203	799		-	799	559			559	240			240
7	UBND huyện Đắk Glong		3.002	-	-	3.002	2.203			2.203	799		-	799	559			559	240			240
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		1.001	-	811	190	735		545	190	266		266	-					266		266	-
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		3.613	-	399	3.214	1.246	-	-	1.246	2.367	-	399	1.968	533	-	-	533	1.834	-	399	1.435
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		105	-	-	105	37	-	-	37	68	-	-	68	68	-	-	68	-	-	-	-
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		105	-	-	105	37			37	68			68	68			68				
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		3.508	-	399	3.109	1.209	-	-	1.209	2.299	-	399	1.900	465	-	-	465	1.834	-	399	1.435
1	UBND huyện Krông Nô		409	-	-	409	141			141	268		-	268	70			70	198			198
2	UBND huyện Cư Jút		409	-	-	409	141			141	268		-	268					268			268
3	UBND huyện Đắk Mil		464	-	-	464	160			160	304		-	304					304			304
4	UBND huyện Đắk Song		403	-	-	403	139			139	264		-	264	69			69	195			195
5	UBND huyện Đắk Rlấp		396	-	-	396	136			136	260		-	260					260			260
6	UBND huyện Tuy Đức		409	-	-	409	141			141	268		-	268	163			163	105			105
7	UBND huyện Đắk Glong		409	-	-	409	141			141	268		-	268	163			163	105			105
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		609	-	399	210	210			210	399		399	-					399		399	-
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		2.367	-	30	2.337	1.010	-	-	1.010	1.357	-	30	1.327	687	-	-	687	670	-	30	640
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		236	-	-	236	101	-	-	101	135	-	-	135	135	-	-	135	-	-	-	-
1	Sở Y tế		236	-	-	236	101			101	135			135	135			135				
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		2.131	-	30	2.101	909	-	-	909	1.222	-	30	1.192	552	-	-	552	670	-	30	640
1	UBND huyện Krông Nô		335	-	-	335	143			143	192		-	192	58			58	134			134
2	UBND huyện Cư Jút		206	-	-	206	88			88	118		-	118					118			118
3	UBND huyện Đắk Mil		129	-	-	129	55			55	74		-	74					74			74

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương										Ghi chú	
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện					
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển		
																							Tăng
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5+6	8	9	10	11=12+13+14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22	
*	TỔNG CỘNG		287.099	9.609	10.710	285.998	260.425	9.044	9.044	260.425	26.674	565	1.666	25.573	10.704	127	127	10.704	15.970	438	1.539	14.869	
13	Sở Thông tin và Truyền thông		3	-	-	3	3			3	-	-	-	-				-				-	
14	Ban Dân vận tỉnh ủy		11	-	-	11	11			11	-	-	-	-				-				-	
15	Ủy ban MTTQ VN tỉnh		27	-	-	27	27			27	-	-	-	-				-				-	
16	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		-	-	-	-				-	-	-	-	-				-				-	
*	Phân cấp cho cấp huyện		118	-	-	118	118	-	-	118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô		4	-	-	4	4			4	-	-	-	-				-				-	
2	UBND huyện Cư Jút		3	-	-	3	3			3	-	-	-	-				-				-	
3	UBND huyện Đắk Mil		2	-	-	2	2			2	-	-	-	-				-				-	
4	UBND huyện Đắk Song		2	-	-	2	2			2	-	-	-	-				-				-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		2	-	-	2	2			2	-	-	-	-				-				-	
6	UBND huyện Tuy Đức		48	-	-	48	48			48	-	-	-	-				-				-	
7	UBND huyện Đắk Glong		57	-	-	57	57			57	-	-	-	-				-				-	
	Điều chỉnh bổ sung dự toán dự toán theo thực hiện Nghị quyết 12/NQ-HĐND, ngày 25/6/2024 của HĐND tỉnh		16.115	1.213	-	17.328	14.593	1.213	-	15.806	1.522	-	-	1.522	1.032	-	-	1.032	490	-	-	490	
1	UBND huyện Tuy Đức		16.115	1.213	-	17.328	14.593	1.213	-	15.806	1.522	-	-	1.522	1.032	-	-	1.032	490	-	-	490	

PHỤ LỤC 1.2

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng							Ngân sách Trung ương													Ngân sách địa phương									Ghi chú
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện														
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm											
																						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	2	3	4-8+12	5-9+13	6-10+14	7-4+5-6	8	9	10	11-12+13-14	12-16-20	13-17-21	14-18+22	15-19+23	16	17	18	19-16+17-18	20	21	22	23-20+21-22										
*	TỔNG CỘNG		481.081	37.545	40.962	477.664	436.330	36.273	36.273	436.330	44.751	1.272	4.689	41.334	18.881	15	15	18.881	25.870	1.257	4.674	22.453										
I	Sở ngành		28.335	-	4.449	23.886	25.946	-	4.449	21.497	2.389	-	-	2.389	2.389	-	-	2.389	-	-	-	-										
1	Ban dân tộc		11.715	-	4.434	7.281	11.133	-	4.434	6.699	582	-	-	582	582	-	-	582	-	-	-	-										
2	Liên minh hợp tác xã tỉnh		74	-	-	74	74	-	-	74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
3	Hội Nông dân tỉnh		15	-	-	15	15	-	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
4	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh		11.935	-	-	11.935	11.935	-	-	11.935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
5	Sở Văn hóa thể thao và DL		1.749	-	-	1.749	629	-	-	629	1.120	-	-	1.120	1.120	-	-	1.120	-	-	-	-										
6	Sở Công thương		15	-	15	-	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
7	Sở Y tế		622	-	-	622	279	-	-	279	343	-	-	343	343	-	-	343	-	-	-	-										
8	Đoàn TNCSHCM		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
9	Sở Lao động TB và XH		1.067	-	-	1.067	761	-	-	761	306	-	-	306	306	-	-	306	-	-	-	-										
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		716	-	-	716	716	-	-	716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
11	Sở Tư pháp		57	-	-	57	47	-	-	47	10	-	-	10	10	-	-	10	-	-	-	-										
12	Sở KH và ĐT		43	-	-	43	43	-	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
13	Sở Thông tin và Truyền thông		176	-	-	176	148	-	-	148	28	-	-	28	28	-	-	28	-	-	-	-										
14	Ban dân vận tỉnh		43	-	-	43	43	-	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
15	UBMTTQ Việt Nam tỉnh		108	-	-	108	108	-	-	108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
16	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
	Chưa phân bổ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
II	Địa phương		452.746	37.545	36.513	453.778	410.384	36.273	31.824	414.833	42.362	1.272	4.689	38.945	16.492	15	15	16.492	25.870	1.257	4.674	22.453										
1	UBND huyện Krông Nô		40.077	7.683	7.529	40.231	36.486	7.646	7.492	36.640	3.591	37	37	3.591	1.077	10	10	1.077	2.514	27	27	2.514										
2	UBND huyện Cư Jút		16.345	3.707	3.707	16.345	14.138	3.451	3.451	14.138	2.207	256	256	2.207	-	-	-	-	2.207	256	256	2.207										
3	UBND huyện Đắk Mil		62.040	879	6.109	56.810	55.017	751	5.447	50.321	7.023	128	662	6.489	-	-	-	-	7.023	128	662	6.489										
4	UBND huyện Đắk Song		36.930	8.559	8.559	36.930	33.033	7.708	7.708	33.033	3.897	851	851	3.897	1.169	5	5	1.169	2.728	846	846	2.728										
5	UBND huyện Đắk Rlấp		15.133	2.624	6.841	10.916	12.038	2.624	5.632	9.030	3.095	-	1.209	1.886	-	-	-	-	3.095	-	1.209	1.886										
6	UBND huyện Tuy Đức		113.270	14.093	-	127.363	101.458	14.093	-	115.551	11.812	-	-	11.812	8.268	-	-	8.268	3.544	-	-	3.544										
7	UBND huyện Đắk Glong		163.484	-	-	163.484	154.945	-	-	154.945	8.539	-	-	8.539	5.978	-	-	5.978	2.561	-	-	2.561										
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		5.467	-	3.768	1.699	3.269	-	2.094	1.175	2.198	-	1.674	524	-	-	-	-	2.198	-	1.674	524										
*	Điều chỉnh dự toán theo Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 111/2024/NQ-QH13 của Quốc hội		481.081	37.545	40.962	477.664	436.330	36.273	36.273	436.330	44.751	1.272	4.689	41.334	18.881	15	15	18.881	25.870	1.257	4.674	22.453										
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		286.504	707	707	286.504	265.221	707	707	265.221	21.283	-	-	21.283	9.407	-	-	9.407	11.876	-	-	11.876										
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		28.416	-	707	27.709	27.268	-	707	26.561	1.148	-	-	1.148	513	-	-	513	635	-	-	635										

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng								Ngân sách địa phương												Ghi chú
			Ngân sách Trung ương			Tổng cộng					Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện									
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển					
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm						
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5+6	8	9	10	11=12+13+14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22	
*	TỔNG CỘNG		481.081	37.545	40.962	477.664	436.330	36.273	36.273	436.330	44.751	1.272	4.689	41.334	18.881	15	15	18.881	25.870	1.257	4.674	22.453	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		28.416	-	707	27.709	27.268	-	707	26.561	1.148	-	-	1.148	513	-	-	513	635	-	-	635	
1	UBND huyện Krông Nô		6.880	-	-	6.880	6.800	-	-	6.800	80	-	-	80	24	-	-	24	56	-	-	56	
2	UBND huyện Cư Jút		3.982	-	-	3.982	3.690	-	-	3.690	292	-	-	292	-	-	-	-	292	-	-	292	
3	UBND huyện Đắk Mil		792	-	-	792	720	-	-	720	72	-	-	72	-	-	-	-	72	-	-	72	
4	UBND huyện Đắk Song		88	-	-	88	80	-	-	80	8	-	-	8	2	-	-	2	6	-	-	6	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		553	-	553	-	553	-	553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức		4.540	-	-	4.540	4.244	-	-	4.244	296	-	-	296	207	-	-	207	89	-	-	89	
7	UBND huyện Đắk Glong		11.427	-	-	11.427	11.027	-	-	11.027	400	-	-	400	280	-	-	280	120	-	-	120	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		154	-	154	-	154	-	154	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		67.132	154	-	67.286	67.132	154	-	67.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		67.132	154	-	67.286	67.132	154	-	67.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		67.132	154	-	67.286	67.132	154	-	67.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô		9.675	154	-	9.829	9.675	154	-	9.829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút		1.485	-	-	1.485	1.485	-	-	1.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil		1.856	-	-	1.856	1.856	-	-	1.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song		1.856	-	-	1.856	1.856	-	-	1.856	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		1.485	-	-	1.485	1.485	-	-	1.485	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức		23.221	-	-	23.221	23.221	-	-	23.221	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong		27.554	-	-	27.554	27.554	-	-	27.554	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		1.874	553	-	2.427	1.874	553	-	2.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		1.874	553	-	2.427	1.874	553	-	2.427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		1.184	-	-	1.184	1.184	-	-	1.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Ban Dân tộc		1.184	-	-	1.184	1.184	-	-	1.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Liên minh Hợp tác xã		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Thông tin và Truyền thông		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		690	553	-	1.243	690	553	-	1.243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		-	553	-	553	-	553	-	553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức		340	-	-	340	340	-	-	340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong		350	-	-	350	350	-	-	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	VỐN SỰ NGHIỆP		194.577	36.838	40.255	191.160	171.109	35.566	35.566	171.109	23.468	1.272	4.689	20.051	9.474	15	15	9.474	13.994	1.257	4.674	10.577	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương											Ghi chú	
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn			KH vốn sau điều chuyển
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5+6	8	9	10	11=12+13+14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22	
*	TỔNG CỘNG		481.081	37.545	40.962	477.664	436.330	36.273	36.273	436.330	44.751	1.272	4.689	41.334	18.881	15	15	18.881	25.870	1.257	4.674	22.453	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.454	-	538	5.916	6.454	-	538	5.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		6.454	-	538	5.916	6.454	-	538	5.916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô		1.063	-	466	597	1.063	-	466	597	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút		687	-	-	687	687	-	-	687	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil		899	-	-	899	899	-	-	899	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song		1.063	-	16	1.047	1.063	-	16	1.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		98	-	-	98	98	-	-	98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức		1.063	-	-	1.063	1.063	-	-	1.063	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong		1.471	-	-	1.471	1.471	-	-	1.471	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		110	-	56	54	110	-	56	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		61.256	-	2.729	58.527	60.592	-	2.729	57.863	664	-	-	664	363	-	-	363	301	-	-	301	
I	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>		38.541	-	2.594	35.947	38.541	-	2.594	35.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		38.541	-	2.594	35.947	38.541	-	2.594	35.947	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô		2.158	-	1.763	395	2.158	-	1.763	395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Đắk Song		831	-	831	-	831	-	831	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	UBND huyện Tuy Đức		10.226	-	-	10.226	-	-	10.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Glong		25.326	-	-	25.326	25.326	-	-	25.326	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Chưa phân bổ</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		22.715	-	135	22.580	22.051	-	135	21.916	664	-	-	664	363	-	-	363	301	-	-	301	
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Hội Nông dân tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		22.715	-	135	22.580	22.051	-	135	21.916	664	-	-	664	363	-	-	363	301	-	-	301	
1	UBND huyện Krông Nô		2.377	-	-	2.377	2.274	-	-	2.274	103	-	-	103	31	-	-	31	72	-	-	72	
2	UBND huyện Cư Jút		501	-	-	501	479	-	-	479	22	-	-	22	-	-	-	-	22	-	-	22	
3	UBND huyện Đắk Mil		625	-	-	625	598	-	-	598	27	-	-	27	-	-	-	-	27	-	-	27	
4	UBND huyện Đắk Song		626	-	135	491	599	-	135	464	27	-	-	27	8	-	-	8	19	-	-	19	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		501	-	-	501	479	-	-	479	22	-	-	22	-	-	-	-	22	-	-	22	
6	UBND huyện Tuy Đức		4.845	-	-	4.845	4.636	-	-	4.636	209	-	-	209	146	-	-	146	63	-	-	63	
7	UBND huyện Đắk Glong		13.240	-	-	13.240	12.986	-	-	12.986	254	-	-	254	178	-	-	178	76	-	-	76	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		6.761	22.617	-	29.378	6.761	21.473	-	28.234	-	1.144	-	1.144	-	15	-	15	-	1.129	-	1.129	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương											Ghi chú
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện					
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm		
																					19-16-17-18	
			4-8+12	5-9-13	6-10+14	7-4+5-6	8	9	10	11-12+13-14	12-16+20	13-17+21	14-18+22	15-19+23	16	17	18	19-16-17-18	20	21	22	23-20+21-22
*	TỔNG CỘNG		481.081	37.545	40.962	477.664	436.330	36.273	36.273	436.330	44.751	1.272	4.689	41.334	18.881	15	15	18.881	25.870	1.257	4.674	22.453
1	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		6.761	22.617	-	29.378	6.761	21.473	-	28.234	-	1.144	-	1.144	-	15	-	15	-	1.129	-	1.129
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		6.761	22.617	-	29.378	6.761	21.473	-	28.234	-	1.144	-	1.144	-	15	-	15	-	1.129	-	1.129
1	UBND huyện Krông Nô		1.398	7.529	-	8.927	1.398	7.492	-	8.890	-	37	-	37	-	10	-	10	-	27	-	27
2	UBND huyện Cư Jút		239	3.707	-	3.946	239	3.451	-	3.690	-	256	-	256	-	-	-	-	-	256	-	256
3	UBND huyện Đắk Mil		298	751	-	1.049	298	751	-	1.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Đắk Song		298	8.559	-	8.857	298	7.708	-	8.006	-	851	-	851	-	5	-	5	-	846	-	846
5	UBND huyện Đắk Rlấp		239	2.071	-	2.310	239	2.071	-	2.310	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Tuy Đức		1.946	-	-	1.946	1.946	-	1.946	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Đắk Glong		2.343	-	-	2.343	2.343	-	2.343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		54.456	-	16.222	38.234	42.224	-	13.048	29.176	12.232	-	3.174	9.058	4.479	-	-	4.479	7.753	-	3.174	4.579
2	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>		5.554	-	4.434	1.120	5.554	-	4.434	1.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		5.554	-	4.434	1.120	5.554	-	4.434	1.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc		5.554	-	4.434	1.120	5.554	-	4.434	1.120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	<i>Chưa phân bổ</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</i>		42.655	-	11.788	30.867	30.423	-	8.614	21.809	12.232	-	3.174	9.058	4.479	-	-	4.479	7.753	-	3.174	4.579
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		1.067	-	-	1.067	761	-	-	761	306	-	-	306	306	-	-	306	-	-	-	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		1.067	-	-	1.067	761	-	-	761	306	-	-	306	306	-	-	306	-	-	-	-
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		41.588	-	11.788	29.800	29.662	-	8.614	21.048	11.926	-	3.174	8.752	4.173	-	-	4.173	7.753	-	3.174	4.579
1	UBND huyện Krông Nô		5.545	-	-	5.545	3.955	-	3.955	1.590	-	-	1.590	477	-	-	477	1.113	-	-	-	1.113
2	UBND huyện Cư Jút		4.161	-	683	3.478	2.968	-	443	2.525	1.193	-	240	953	-	-	953	-	1.193	-	240	953
3	UBND huyện Đắk Mil		4.159	-	1.362	2.797	2.966	-	1.250	1.716	1.193	-	112	1.081	-	-	1.081	-	1.193	-	112	1.081
4	UBND huyện Đắk Song		4.159	-	3.801	358	2.966	-	2.966	-	1.193	-	835	358	-	-	358	-	835	-	835	-
5	UBND huyện Đắk Rlấp		4.159	-	3.264	895	2.966	-	2.071	895	1.193	-	1.193	-	-	-	-	-	1.193	-	1.193	-
6	UBND huyện Tuy Đức		8.317	-	-	8.317	5.932	-	5.932	2.385	-	-	2.385	1.669	-	-	1.669	-	716	-	716	716
7	UBND huyện Đắk Glong		8.317	-	-	8.317	5.932	-	5.932	2.385	-	-	2.385	1.669	-	-	1.669	-	716	-	716	716
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		2.771	-	2.678	93	1.977	-	1.884	93	794	-	-	-	-	-	-	-	794	-	794	-
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		9.260	-	1.851	7.409	3.330	-	437	2.893	5.930	-	1.414	4.516	2.050	-	-	2.050	3.880	-	1.414	2.466
*	<i>Các Sở, ban, ngành</i>		1.749	-	-	1.749	629	-	-	629	1.120	-	-	1.120	1.120	-	-	1.120	-	-	-	-
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		1.749	-	-	1.749	629	-	-	629	1.120	-	-	1.120	1.120	-	-	1.120	-	-	-	-
*	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>		7.511	-	1.851	5.660	2.701	-	437	2.264	4.810	-	1.414	3.396	930	-	-	930	3.880	-	1.414	2.466
1	UBND huyện Krông Nô		1.296	-	-	1.296	466	-	466	830	-	-	830	249	-	-	249	581	-	-	-	581
2	UBND huyện Cư Jút		132	-	-	132	66	-	66	66	-	-	66	-	-	-	66	-	-	-	66	
3	UBND huyện Đắk Mil		2.061	-	971	1.090	730	-	437	293	1.331	-	534	797	-	-	797	-	1.331	-	534	797
4	UBND huyện Đắk Song		936	-	-	936	330	-	330	606	-	-	606	182	-	-	182	-	424	-	424	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		329	-	-	329	118	-	118	211	-	-	211	-	-	-	211	-	211	-	211	
6	UBND huyện Tuy Đức		329	-	-	329	118	-	118	211	-	-	211	148	-	-	148	-	63	-	63	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương											Ghi chú	
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn			KH vốn sau điều chuyển
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5-6	8	9	10	11=12+13-14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22	
*	TỔNG CỘNG		481.081	37.545	40.962	477.664	436.330	36.273	36.273	436.330	44.751	1.272	4.689	41.334	18.881	15	15	18.881	25.870	1.257	4.674	22.453	
13	Sở Thông tin và Truyền thông		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Ban Dân vận tỉnh ủy		43	-	-	43	43	-	-	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Ủy ban MTTQ VN tỉnh		108	-	-	108	108	-	-	108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện		418	-	-	418	418	-	-	418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô		39	-	-	39	39	-	-	39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức		173	-	-	173	173	-	-	173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong		206	-	-	206	206	-	-	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Điều chỉnh bổ sung dự toán dự toán theo thực hiện Nghị quyết 12/NQ-HĐND, ngày 25/6/2024 của HĐND tỉnh		39.986	14.093	-	54.079	36.362	14.093	-	50.455	3.624	-	-	3.624	2.537	-	-	2.537	1.087	-	-	1.087	
1	UBND huyện Tuy Đức		39.986	14.093	-	54.079	36.362	14.093	-	50.455	3.624	-	-	3.624	2.537	-	-	2.537	1.087	-	-	1.087	

PHỤ LỤC I.3

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 81 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương										Ghi chú	
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Tổng cộng		Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện						
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Tăng	Giảm	KH vốn sau điều chuyển				
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5-6	8	9	10	11=12+13-14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22
*	TỔNG CỘNG		423.678	40.625	40.722	423.581	384.949	40.625	40.625	384.949	38.729	-	97	38.632	19.611	-	-	19.611	19.118	-	97	19.021
1	Sở ngành		67.866	82	39.434	28.514	61.666	82	39.434	22.314	6.200	-	-	6.200	6.200	-	-	6.200	-	-	-	-
1	Ban dân tộc		4.642	-	-	4.642	4.203	-	-	4.203	439	-	-	439	439	-	-	439	-	-	-	-
2	Liên minh hợp tác xã tỉnh		65	-	-	65	65	-	-	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Nông dân tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh		11.010	-	-	11.010	11.010	-	-	11.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hóa thể thao và DL		2.268	-	-	2.268	1.035	-	-	1.035	1.233	-	-	1.233	1.233	-	-	1.233	-	-	-	-
6	Sở Công thương		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Y tế		8.433	-	-	8.433	3.934	-	-	3.934	4.499	-	-	4.499	4.499	-	-	4.499	-	-	-	-
8	Đoàn TNCSHCM		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Lao động TB và XH		10	-	-	10	10	-	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh		832	-	-	832	832	-	-	832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Tư pháp		67	-	-	67	60	-	-	60	7	-	-	7	7	-	-	7	-	-	-	-
12	Sở KH và ĐT		42	-	-	42	42	-	-	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Thông tin và Truyền thông		186	-	-	186	164	-	-	164	22	-	-	22	22	-	-	22	-	-	-	-
14	Ban dân vận tỉnh		82	82	82	82	82	82	82	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	UBMTTQ Việt Nam tỉnh		102	-	-	102	102	-	-	102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		775	-	-	775	775	-	-	775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chưa phân bổ		39.352	-	39.352	-	39.352	-	39.352	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Địa phương		355.812	40.543	1.288	395.067	323.283	40.543	1.191	362.635	32.529	-	97	32.432	13.411	-	-	13.411	19.118	-	97	19.021
1	UBND huyện Krông Nô		27.081	8.041	641	34.481	25.069	8.041	641	32.469	2.012	-	-	2.012	615	-	-	615	1.397	-	-	1.397
2	UBND huyện Cư Jút		9.701	-	-	9.701	7.957	-	-	7.957	1.744	-	-	1.744	-	-	-	1.744	-	-	-	1.744
3	UBND huyện Đắk Mil		54.802	-	-	54.802	49.658	-	-	49.658	5.144	-	-	5.144	-	-	-	5.144	-	-	-	5.144
4	UBND huyện Đắk Song		32.089	539	539	32.089	28.997	539	539	28.997	3.092	-	-	3.092	753	-	-	753	2.339	-	-	2.339
5	UBND huyện Đắk Rlấp		8.290	-	-	8.290	6.006	-	-	6.006	2.284	-	-	2.284	-	-	-	2.284	-	-	-	2.284
6	UBND huyện Tuy Đức		108.100	31.963	-	140.063	99.356	31.963	-	131.319	8.744	-	-	8.744	5.574	-	-	5.574	3.170	-	-	3.170
7	UBND huyện Đắk Glông		115.028	-	-	115.028	105.713	-	-	105.713	9.315	-	-	9.315	6.469	-	-	6.469	2.846	-	-	2.846
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		721	-	108	613	527	-	11	516	194	-	-	97	97	-	-	194	-	-	97	97
*	Điều chỉnh dự toán theo Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 111/2024/NQ-QH13 của Quốc hội		423.678	40.625	40.722	423.581	384.949	40.625	40.625	384.949	38.729	-	97	38.632	19.611	-	-	19.611	19.118	-	97	19.021
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		315.589	-	-	315.589	292.152	-	-	292.152	23.437	-	-	23.437	9.734	-	-	9.734	13.703	-	-	13.703
B	VỐN SỰ NGHIỆP		108.089	40.625	40.722	107.992	92.797	40.625	40.625	92.797	15.292	-	97	15.195	9.877	-	-	11.204	5.415	-	97	5.318
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.111	-	964	4.147	5.111	-	964	4.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện		5.111	-	964	4.147	5.111	-	964	4.147	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô		509	-	414	95	509	-	414	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Cư Jút		289	-	-	289	289	-	-	289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Mil		522	-	-	522	522	-	-	522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Đắk Song		745	-	539	206	745	-	539	206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Đắk Rlấp		32	-	-	32	32	-	-	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Tuy Đức		1.091	-	-	1.091	1.091	-	-	1.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Đắk Glông		1.912	-	-	1.912	1.912	-	-	1.912	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		11	-	11	-	11	-	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		49.863	-	36.309	13.554	46.863	-	36.309	10.554	3.000	-	-	3.000	1.689	-	-	1.689	1.311	-	-	1.311

(Chữ ký)

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Lĩnh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương										Ghi chú	
			Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Tổng cộng			Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện							
			KH vốn đã bố trí	Tăng			Giảm	Tăng		Giảm	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn			KH vốn sau điều chuyển
					Tăng	Giảm			Tăng			Giảm	Tăng			Giảm	Tăng			Giảm			
1	2	3	4=8+12	5=9+13	6=10+14	7=4+5.6	8	9	10	11=12+13-14	12=16+20	13=17+21	14=18+22	15=19+23	16	17	18	19=16+17-18	20	21	22	23=20+21-22	
*	TỔNG CỘNG		423.678	40.625	40.722	423.581	384.949	40.625	40.625	384.949	38.729	-	97	38.632	19.611	-	-	19.611	19.118	-	97	19.021	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		3.043	-	3.043	-	3.043	-	3.043	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Chưa phân bổ		3.043	-	3.043	-	3.043	-	3.043	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi		-	1.800	-	1.800	-	1.800	-	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Các Sở, ban, ngành		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện		-	1.800	-	1.800	-	1.800	-	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND huyện Krông Nô		-	1.800	-	1.800	-	1.800	-	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	UBND huyện Cư Jút		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	UBND huyện Đắk Mil		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	UBND huyện Đắk Song		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	UBND huyện Đắk Rlấp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	UBND huyện Tuy Đức		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND huyện Đắk Glong		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		10.919	-	97	10.822	4.928	-	-	4.928	5.991	-	97	5.894	2.835	-	-	2.835	3.156	-	97	3.059	-
*	Các Sở, ban, ngành		2.248	-	-	2.248	1.015	-	-	1.015	1.233	-	-	1.233	1.233	-	-	1.233	-	-	-	-	-
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch		2.248	-	-	2.248	1.015	-	-	1.015	1.233	-	-	1.233	1.233	-	-	1.233	-	-	-	-	-
*	Phân cấp cho cấp huyện		8.671	-	97	8.574	3.913	-	-	3.913	4.758	-	97	4.661	1.602	-	-	1.602	3.156	-	97	3.059	-
1	UBND huyện Krông Nô		1.930	-	-	1.930	871	-	-	871	1.059	-	-	1.059	318	-	-	318	741	-	-	741	-
2	UBND huyện Cư Jút		1.666	-	-	1.666	752	-	-	752	914	-	-	914	-	-	914	914	714	-	-	714	-
3	UBND huyện Đắk Mil		344	-	-	344	155	-	-	155	189	-	-	189	-	-	189	189	189	-	-	189	-
4	UBND huyện Đắk Song		211	-	-	211	95	-	-	95	116	-	-	116	35	-	-	35	81	-	-	81	-
5	UBND huyện Đắk Rlấp		1.057	-	-	1.057	477	-	-	477	580	-	-	580	-	-	580	580	580	-	-	580	-
6	UBND huyện Tuy Đức		1.586	-	-	1.586	716	-	-	716	870	-	-	870	609	-	-	609	261	-	-	261	-
7	UBND huyện Đắk Glong		1.666	-	-	1.666	752	-	-	752	914	-	-	914	640	-	-	640	274	-	-	274	-
8	UBND thành phố Gia Nghĩa		211	-	97	114	95	-	-	95	116	-	97	19	-	-	-	116	97	-	-	19	-
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		8.029	82	82	8.029	6.227	82	82	6.227	1.802	-	-	1.802	854	-	-	854	948	-	-	948	-

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Linh vực chi	Tổng cộng				Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương										Ghi chú		
			KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn sau điều chuyển	Điều chỉnh kế hoạch vốn		KH vốn đã bố trí	Điều chỉnh kế hoạch vốn			KH vốn sau điều chuyển	
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm		Tăng	Giảm		Tăng	Giảm		Tăng	Giảm						
1	2	3	4-8+12	5-9+13	6-10-14	7-4+5-6	8	9	10	11-12+13-14	12-16+20	13-17+21	14-18+22	15-19+23	16	17	18	19-16+17-18	20	21	22	23-20+21-22		
*	TỔNG CỘNG		423.678	40.625	40.722	423.581	384.949	40.625	40.625	384.949	38.729	-	97	38.632	19.611	-	-	19.611	19.118	-	97	19.021		
6	UBND huyện Tuy Đức		190	-	-	190	190			190	-	-	-	-				-				-		
7	UBND huyện Đắk Glong		226	-	-	226	226			226	-	-	-	-				-				-		
	Điều chỉnh bổ sung dự toán dự toán theo thực hiện Nghị quyết 12/NQ-HĐND, ngày 25/6/2024 của HĐND tỉnh		13.005	31.963	-	44.968	11.110	31.963	-	43.073	1.895	-	-	1.895	1.327	-	-	1.327	-	-	-	-	-	
1	UBND huyện Tuy Đức		13.005	31.963	-	44.968	11.110	31.963	-	43.073	1.895	-	-	1.895	1.327	-	-	1.327	-	-	-	-	-	

Phụ lục II

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (VỐN SỰ NGHIỆP) ĐÓI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Ngân sách địa phương			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.615	3.230	1.385	
	<i>Phân cấp cho cấp huyện</i>				
	UBND huyện Tuy Đức	4.615	3.230	1.385	